fáng ài

妨碍

Verb · to hinder; hamper; impede

Example Sentences

qǐng bú yào zài zhè lǐ wán huì fáng ài bié rén zǒu lù
请 不要在这里玩，会 妨 碍别人走路。

Please don't play here, it will hinder others from walking.

qǐng bú yào zài zhè lǐ dà shēng shuō huà zhè huì fáng ài bié rén gōng zuò
请 不要在这里大 声 说 话，这会 妨 碍别人 工 作。

Please don't talk loudly here, it will hinder others' work.

nǐ jiè yì wǒ dǎ kāi chuāng hù ma zhè huì bu huì fáng ài nǐ gōng zuò
你介意我打开 窗 户吗？这会不会 妨 碍你 工 作？

Do you mind if I open the window? Will this hinder your work?
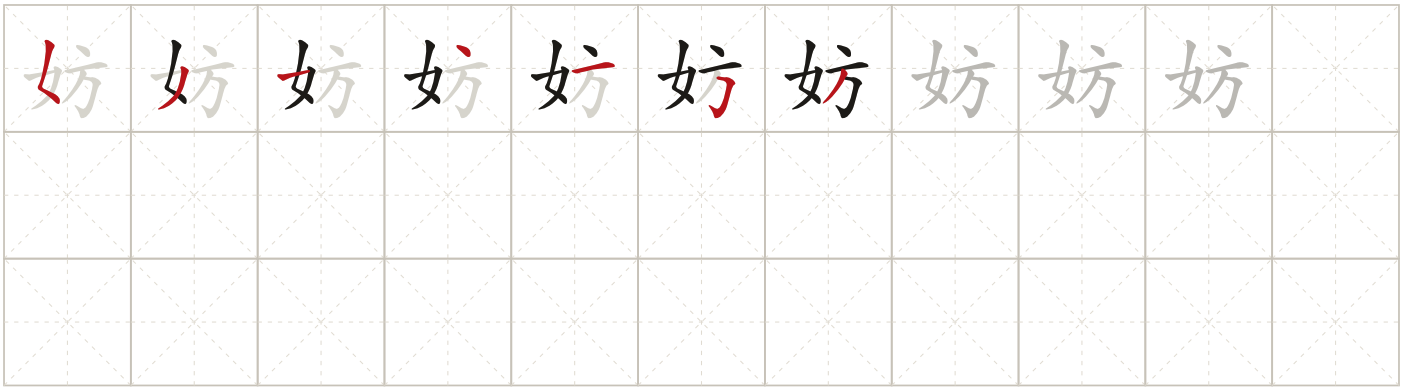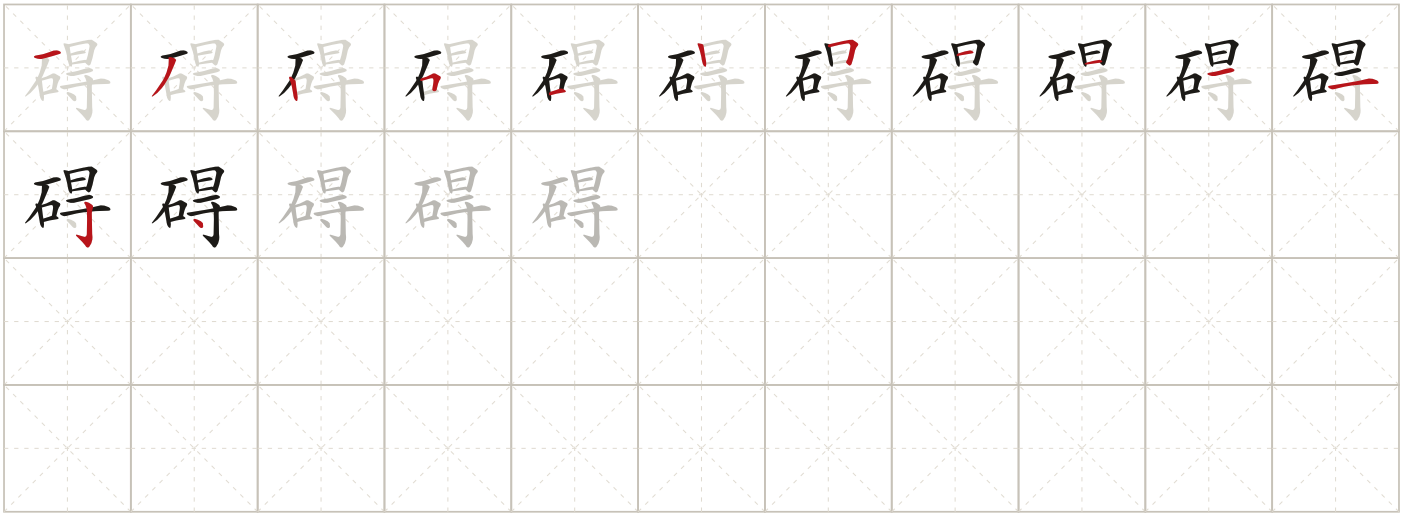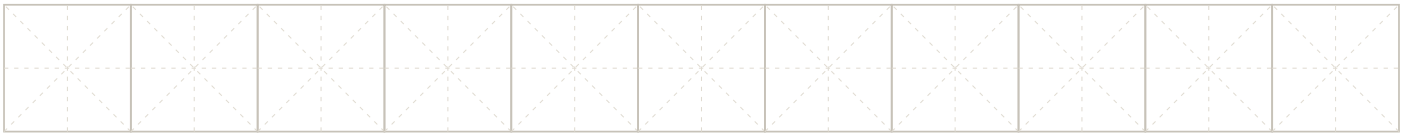
Trace each character, then write the word on your own.